



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 27+28

Ngày 25 tháng 5 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

03/05/2026	Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND Quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
04/05/2026	Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	6
07/05/2026	Quyết định số 24/2026/QĐ-CTUBND Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	16
13/05/2026	Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND Quy định mức sử dụng nước tối thiểu phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng và mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng ủy thác qua Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	20

13/05/2026	Quyết định số 26/2026/QĐ-UBND Quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	23
------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28/04/2026	Quyết định số 1166/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Xuất nhập khẩu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên	26
28/04/2026	Quyết định số 1167/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Điện, An toàn thực phẩm, Thương mại điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên	32
29/04/2026	Quyết định số 1181/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	55
30/04/2026	Quyết định số 1209/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Điện ảnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên	65
30/04/2026	Quyết định số 1216/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên	71
07/05/2026	Quyết định số 1268/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính các lĩnh vực: Người có công; Văn thư và lưu trữ nhà nước; Quản lý lao động ngoài nước; Lao động, tiền lương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên	82

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật: số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2559/TTr-STC ngày 24 tháng 3 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, trừ dự án sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng.

2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan nhà nước, người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa bằng 50% giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất nhân (X) với diện tích đất chuyên trồng lúa phải chuyển sang mục đích phi nông nghiệp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 21/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định mức nộp tiền khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Đối với các trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa thì thực hiện theo mức nộp tiền quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm giao đất, cho thuê đất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh Thái Nguyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VII; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý trật tự xây dựng
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1963/TTr-SXD ngày 24 tháng 3 năm 2026; Báo cáo số 726/BC-STP ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Sở Tư pháp; Báo cáo số 1942/BC-SXD ngày 24 tháng 3 năm 2026 và Văn bản số 2999/SXD-QLCHĐXD ngày 23/4/2026 của Sở Xây dựng.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định quy định về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*trước hợp nhất*) ban hành Quy chế phối hợp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 12/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (*trước hợp nhất*) ban hành Quy định một số nội dung về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý trật tự xây dựng; phân công, phân cấp quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận thông báo thời điểm khởi công xây dựng hoặc thông báo thời điểm khởi công xây dựng kèm hồ sơ thiết kế xây dựng công trình; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Sở Xây dựng; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên; các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã); các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Quy định chung trong công tác quản lý trật tự xây dựng

1. Các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh (trừ các công trình thuộc bí mật nhà nước theo quy định) phải được kiểm tra, giám sát thường xuyên từ khi tiếp nhận thông báo khởi công hoặc khởi công xây dựng công trình cho đến khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Các hành vi vi phạm trật tự xây dựng phải được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục.

2. Mọi thông tin phản ánh về công trình vi phạm trật tự xây dựng phải được tiếp nhận, kiểm tra, xử lý kịp thời và thông báo kết quả xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình phối hợp phải chặt chẽ, đồng bộ, đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật, bảo đảm không chồng chéo, không đùn đẩy, né tránh trách nhiệm trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Nội dung quản lý trật tự xây dựng

Nội dung về quản lý trật tự xây dựng được quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Đối với công trình được cấp giấy phép xây dựng: Việc quản lý trật tự xây dựng theo các nội dung của giấy phép xây dựng đã được cấp và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với công trình được miễn giấy phép xây dựng: Kiểm tra sự đáp ứng các điều kiện về cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15; sự tuân thủ của việc xây dựng với quy hoạch được sử dụng làm cơ sở lập dự án và quy định của pháp luật có liên quan; kiểm tra sự phù hợp của việc xây dựng với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế đã được thẩm định đối với trường hợp thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

Điều 5. Phân cấp, phân công trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh

1. Sở Xây dựng

a) Quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên (*trừ công trình bí mật nhà nước*);

b) Tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng các công trình xây dựng tại điểm a khoản 1 Điều này theo quy định tại khoản 38 và điểm e khoản 39 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, cụ thể như sau:

Các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng dân dụng; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ trong đô thị theo địa giới đô thị xác định tại quy hoạch đô thị (*trừ đường quốc lộ qua đô thị*); dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông.

Trường hợp công trình thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 43 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15: Tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng theo quy định kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng và các hồ sơ, giấy tờ chứng minh việc đáp ứng điều kiện về cấp giấy phép xây dựng.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tiếp nhận thông báo khởi công đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Trường hợp công trình thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 43 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15: Tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng theo quy định kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng và các hồ sơ, giấy tờ chứng minh việc đáp ứng điều kiện về cấp giấy phép xây dựng.

3. Sở Công Thương

a) Tiếp nhận thông báo khởi công đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp (*trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng quản lý*).

b) Trường hợp công trình thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại quy định tại điểm e khoản 2 Điều 43 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15: Tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng theo quy định kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng và các hồ sơ, giấy tờ chứng minh việc đáp ứng điều kiện về cấp giấy phép xây dựng.

4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

a) Quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình: Công trình xây dựng do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp giấy phép xây dựng; công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng trong phạm vi các khu công nghiệp do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh quản lý.

b) Tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng tất cả các công trình xây dựng tại khoản 38 và điểm e khoản 39 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Trường hợp công trình thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 43 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15: Tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng theo quy định kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng và các hồ sơ, giấy tờ chứng minh việc đáp ứng điều kiện về cấp giấy phép xây dựng.

Điều 6. Phân cấp quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng cho Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa giới hành chính do mình quản lý (*trừ công trình bí mật nhà nước và công trình quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5*).

2. Tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng đối với các công trình được phân cấp quản lý trật tự xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp công trình xây dựng thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 43 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15: Tiếp nhận thông báo khởi công theo quy định kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng và các hồ sơ, giấy tờ chứng minh việc đáp ứng điều kiện về cấp giấy phép xây dựng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng

1. Sở Xây dựng

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định tại khoản 8 Điều 121 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7, khoản 8 Điều 7 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ và chịu trách nhiệm theo nhiệm vụ được phân công trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo chung công tác quản lý nhà nước về trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh; theo dõi tình hình trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh, báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh những biện pháp chấn chỉnh, khắc phục kịp thời.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng nội dung tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân chấp hành quy định của pháp luật về trật tự xây dựng trên địa bàn.

d) Đôn đốc, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, thực hiện trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng theo phân cấp; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn khi tiếp nhận thông tin phản ánh của tổ chức và cá nhân, báo chí hoặc phát hiện trong quá trình giải quyết đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.

đ) Xây dựng kế hoạch và tổ chức, kiểm tra trách nhiệm trong công tác quản lý trật tự xây dựng đối với Ủy ban nhân dân cấp xã; tổ chức kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm trật tự xây dựng theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về các trường hợp vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn để thực hiện kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền; đồng thời, đôn đốc việc xử lý các trường hợp vi phạm.

g) Tổ chức kiểm tra đối với các công trình có dấu hiệu vi phạm trật tự xây dựng thuộc thẩm quyền kiểm tra, xử lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh nhưng không tổ chức kiểm tra, xử lý sau khi Sở Xây dựng đã có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh tổ chức kiểm tra theo thẩm quyền. Đồng thời, kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có liên quan buông lỏng quản lý, thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng nhưng không được kiểm tra, xử lý theo quy định.

2. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong quản lý nhà nước về xây dựng tại các khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

b) Tổ chức kiểm tra tất cả các dự án, công trình xây dựng trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm trật tự xây dựng tại các dự án, công trình xây dựng. Cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu, hồ sơ liên quan của các hành vi vi phạm trật tự xây dựng đến cơ quan có thẩm quyền để phối hợp củng cố hồ sơ, đề xuất người có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định.

c) Kịp thời tổ chức kiểm tra công trình xây dựng trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh có dấu hiệu vi phạm trật tự xây dựng và thông báo kết quả kiểm tra khi nhận được văn bản đề nghị của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến công tác quản lý trật tự xây dựng theo đề nghị của Sở Xây dựng, để phục vụ cho hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành.

3. Các cơ quan, đơn vị liên quan

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các sở, ban, ngành liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ phối hợp Sở Xây dựng, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc kiểm tra, xử lý các trường hợp xây dựng công trình không đúng mục đích sử dụng đất; vi phạm hành lang an toàn giao thông; năng lượng; công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; khu bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa; an toàn nguồn nước và các hành vi vi phạm khác có liên quan thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Công an tỉnh chỉ đạo Công an cấp xã tổ chức công tác bảo đảm an ninh trật tự trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế, thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự xây dựng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc các quyết định cưỡng chế của người có thẩm quyền khác khi có yêu cầu; phối hợp, giải quyết những kiến nghị do Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến và trả lời bằng văn bản về việc xử lý kiến nghị theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý trật tự xây dựng và tình hình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý theo phân cấp;

b) Chủ động đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về xây dựng bằng nhiều hình thức nhằm nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về trật tự xây dựng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý;

c) Chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động xây dựng trên địa bàn nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện việc theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm trên địa bàn;

đ) Giám sát việc ngừng thi công, áp dụng các biện pháp cần thiết buộc dừng thi công theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

e) Thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

g) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định trong trường hợp vượt thẩm quyền; chỉ đạo tổ chức thực hiện cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

h) Kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm trật tự xây dựng, quyết định cưỡng chế xử phạt vi phạm hành chính của cấp thẩm quyền đối với công trình xây dựng trên địa bàn;

i) Báo cáo Sở Xây dựng để kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự xây dựng trong trường hợp vượt thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

k) Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các quyết định xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng trên địa bàn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

l) Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành biện pháp cần thiết, phù hợp thực tế nhằm quản lý trật tự xây dựng có hiệu quả; báo cáo Sở Xây dựng bằng văn bản về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác quản lý trật tự xây dựng;

m) Định kỳ 06 tháng hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Xây dựng bằng văn bản về tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn.

5. Chủ đầu tư

a) Trước khi khởi công xây dựng công trình cần đảm bảo điều kiện về khởi công theo quy định tại Điều 107 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 39 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

b) Cung cấp hồ sơ giấy phép xây dựng và tài liệu liên quan cho cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, quản lý trật tự xây dựng khi có yêu cầu theo quy định;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác có liên quan đến công trình xây dựng do mình làm chủ đầu tư;

d) Dừng thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng, chấp hành các yêu cầu trong biên bản vi phạm hành chính hoặc văn bản yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Chấp hành các quyết định xử lý vi phạm trật tự xây dựng của cấp có thẩm quyền; chịu toàn bộ chi phí tổ chức cưỡng chế trong trường hợp bị cưỡng chế thi hành.

6. Nhà thầu thi công

a) Dừng thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng khi đã bị lập biên bản vi phạm hành chính hoặc khi có thông báo, quyết định xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định khác có liên quan đến công trình xây dựng.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các quy định mới ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2026/QĐ-CTUBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên tại Tờ trình số 4105/TTr-STC ngày 16 tháng 4 năm 2026;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên (trừ trường hợp tài sản là bất động sản, tài sản của vụ việc bao gồm cả bất động sản và động sản, xe ô tô) quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 20, khoản 2 Điều 43, khoản 4 Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm i khoản 11 Điều 3 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công).

2. Đối với các trường hợp không phân cấp tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP và Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao chủ trì quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b, c khoản 11 Điều 3 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP).

3. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 8 Luật số 90/2025/QH15).

4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương (không bao gồm tài sản quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do mình, cơ quan, đơn vị trực thuộc là đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã quản lý là đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

2. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương (không bao gồm tài sản quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP).

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do mình, cơ quan, đơn vị trực thuộc là đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã quản lý là đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

3. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu do người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của địa phương ra quyết định tịch thu.

a) Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định tịch thu.

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do mình, cơ quan, đơn vị trực thuộc là đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã quản lý là đơn vị chủ trì quản lý tài sản.

4. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền.

a) Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do cơ quan thi hành án chuyển giao cho Sở Tài chính.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền đối với các trường hợp còn lại.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2026.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức sử dụng nước tối thiểu phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng và mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng ủy thác qua Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2932/TTr-SNNMT ngày 31/3/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định quy định mức sử dụng nước tối thiểu phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng và mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng ủy thác qua Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức sử dụng nước tối thiểu phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với cơ sở sản xuất công nghiệp và mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản trong trường hợp chi trả ủy thác qua Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, khoản 3 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp, khoản 4 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

3. Cơ sở nuôi trồng thủy sản là tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp, khoản 6 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4. Cơ sở nuôi trồng thủy sản là tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản.

Điều 3. Mức sử dụng nước tối thiểu và mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng ủy thác qua Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên

1. Mức sử dụng nước tối thiểu phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng từ 10m³/ngày đêm trở lên đối với cơ sở khai thác và sử dụng nước dưới đất; 100m³/ngày đêm trở lên đối với cơ sở khai thác và sử dụng nước mặt.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp được quy định chi tiết tại khoản 4 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng bằng 01% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

3. Cơ sở nuôi trồng thủy sản là tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp được quy định chi tiết tại khoản 6 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng bằng 01% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai chỉ đạo Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện theo quy định nêu trên làm cơ sở tính toán mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các cơ sở sản xuất công nghiệp, các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, các tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, các cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng, các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, các tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh triển khai thực hiện các nội dung tại Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội
thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Căn cứ Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh tại Tờ trình số 3394/TTr-SYT ngày 09 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng.
- b) Đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.
- c) Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội.
- d) Đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- đ) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội.

Điều 2. Phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội

1. Việc chi trả trợ giúp xã hội được thực hiện thông qua tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản thanh toán điện tử của đối tượng thụ hưởng theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đối tượng chưa có tài khoản ngân hàng hoặc tài khoản thanh toán điện tử thì thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng (hoặc tài khoản thanh toán điện tử) của người giám hộ hoặc người được đối tượng thụ hưởng ủy quyền tiếp nhận hợp pháp theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước khu vực 5, Kho bạc Nhà nước khu vực VII và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

b) Kiểm tra, theo dõi việc thực hiện phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định; kịp thời phát hiện, xử lý các trường hợp thực hiện sai quy định theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm vượt thẩm quyền (nếu có).

2. Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước khu vực 5, Kho bạc Nhà nước khu vực VII căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ động phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này đảm bảo đúng quy định.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Lựa chọn tổ chức dịch vụ chi trả có đủ năng lực, điều kiện, kinh nghiệm, uy tín và mạng lưới triển khai rộng để thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội theo quy định.

b) Chỉ đạo, thực hiện việc chi trả đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng; hằng năm bố trí kinh phí, lập dự toán triển khai và thực hiện việc quyết toán theo quy định.

c) Theo dõi, kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vướng mắc, sai phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Các tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hướng dẫn, hỗ trợ đối tượng thụ hưởng trong việc mở tài khoản thanh toán và sử dụng dịch vụ, đảm bảo chi trả chế độ kịp thời, chính xác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định phương thức chi trả, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước khu vực 5; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Quang Nhất

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1166/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Xuất nhập khẩu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/06/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-BCT ngày 20/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Xuất nhập khẩu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2562/TTr-SCT ngày 22/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Xuất nhập khẩu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Quyết định này bãi bỏ 01 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Xuất nhập khẩu tại số thứ tự 30, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Xuất nhập khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Giao Sở Công Thương có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo theo Quyết định này và Quyết định số 937/QĐ-BCT ngày 20/4/2026 của Bộ Công Thương đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2026.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Quyết định số: 1166/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (01 TTHC)						
LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU						
1	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1	- Đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp C/O của thương nhân được đính kèm trên hệ thống eCoSys dưới dạng điện tử: + Trong thời hạn 06 giờ làm việc kể từ khi Tổ chức cấp C/O nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ dưới dạng điện tử, kết quả xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp C/O được thông báo trên hệ thống eCoSys; + Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi Tổ chức cấp C/O nhận được đơn đề nghị cấp C/O và C/O đã được khai hoàn chỉnh và hợp lệ dưới dạng bản giấy, Tổ chức cấp C/O trả kết quả cấp C/O dưới dạng bản giấy.	- Thương nhân khai báo hồ sơ đăng ký thương nhân lần đầu qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử (eCoSys) của Bộ Công Thương tại địa chỉ: www.ecosys.gov.vn . - Thương nhân khai báo thông tin, đính kèm hồ sơ đề nghị cấp C/O tại địa chỉ: www.ecosys.gov.vn . Hoặc nộp trực tiếp hồ sơ đề nghị cấp C/O tại trụ sở của Tổ chức cấp C/O, hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến Tổ chức cấp C/O và nộp phí C/O.	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa; - Thông tư số 14/2026/TT-BCT ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu;	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>- Đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp C/O của thương nhân được nộp trực tiếp tại trụ sở của Tổ chức cấp C/O dưới dạng bản giấy, trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi tổ chức cấp C/O nhận được hồ sơ đề nghị cấp C/O đầy đủ và hợp lệ, Tổ chức cấp C/O trả kết quả cấp C/O.</p> <p>- Đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp C/O của thương nhân được nộp qua bưu điện, trong thời hạn 24 giờ làm việc kể từ khi Tổ chức cấp C/O nhận được hồ sơ đề nghị cấp C/O đầy đủ và hợp lệ theo ngày ghi trên bì thư, Tổ chức cấp C/O trả kết quả cấp C/O.</p>			<p>- Thông tư số 36/2023/TT-BTC ngày 06/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O);</p> <p>- Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa;</p> <p>- Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo khoản 6 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<p>- Thông tư số 12/2026/TT-BCT ngày 09/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương;</p> <p>- Hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu ký ngày 30/6/2019; Nghị định thư số 1 về quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu; Quyết định số 02/2024 ngày 16/01/2024 của Ủy ban Thương mại thuộc Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về việc sửa đổi Phụ lục II của Nghị định thư số 1 về Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính.</p>	

Phụ lục II**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 1166/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU		
1	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1	Quyết định số 937/QĐ-BCT ngày 20/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Xuất nhập khẩu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1167/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Điện,
An toàn thực phẩm, Thương mại điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/06/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2541/TTr-SCT ngày 22/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Điện, An toàn thực phẩm, Thương mại điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Quyết định này bãi bỏ 16 thủ tục hành chính lĩnh vực Điện, An toàn thực phẩm, Thương mại điện tử, cụ thể như sau:

1. Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Thương mại điện tử tại số thứ tự 1, 3, mục XV, phần A, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 2353/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Thương mại điện tử tại số thứ tự 1, 2, mục IV, phần A, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 1601/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên.

3. Bãi bỏ 08 thủ tục hành chính lĩnh vực Điện tại số thứ tự 40, 45, 58, 59, 61, 62, 68, 69; bãi bỏ 02 thủ tục hành chính lĩnh vực An toàn thực phẩm tại số thứ tự 48, 56; bãi bỏ 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Thương mại điện tử tại số thứ tự 70, 85, mục I, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Giao Sở Công Thương có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo theo Quyết định này và Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐIỆN, AN TOÀN THỰC PHẨM, THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH						
I LĨNH VỰC ĐIỆN						
1	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Trong thời hạn 14 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính	- Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ- CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
2	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ- CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
3	Cấp Giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ- CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh.	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
4	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ- CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
5	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Trong thời hạn 10 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Điện lực số 61/2025/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ- CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
6	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Trong thời hạn 10 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Điện lực số 61/2025/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ- CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
7	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Điện lực số 61/2025/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ- CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
8	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Trong thời hạn 10 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	- Luật Điện lực số 61/2025/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ- CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
II LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM						
9	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.	- Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; - Nghị quyết 66.16/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương Quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương; - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; - Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. 	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
10	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ trong trường hợp: Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng; do cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; do cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.	- Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; - Nghị quyết 66.16/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>- 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ trong trường hợp: Do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực; chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh.</p>			<p>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;</p> <p>- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương Quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;</p> <p>- Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.</p>	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
III LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ						
11	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Trường hợp doanh nghiệp không nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ qua Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ thông báo, hồ sơ được xác nhận thông tin khai báo đầy đủ, hợp lệ.	- Khai báo hồ sơ: Internet (qua Cổng Thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử tại địa chỉ www.online.gov.vn).	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử; - Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử; - Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử; - Thông tư số 01/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử; 	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<p>tử và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;</p> <p>- Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</p>	
12	<p>Thông báo ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử</p>	<p>Trường hợp doanh nghiệp không nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ qua Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ thông báo, hồ sơ được xác nhận thông tin khai báo đầy đủ, hợp lệ.</p>	<p>Khai báo hồ sơ: Internet (qua Cổng Thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử tại địa chỉ www.online.gov.vn).</p>	Không	<p>- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;</p> <p>- Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;</p>	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;- Thông tư số 01/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;- Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	
13	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	15 ngày làm việc	Nộp trực tuyến hồ sơ đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử qua Cổng Thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử	Không	- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử; - Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử; - Thông tư số 01/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử	

S TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<p>tử và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;</p> <p>- Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;</p> <p>- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh</p>	

Phụ lục II**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN, AN TOÀN THỰC PHẨM,
THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
I	LĨNH VỰC ĐIỆN	
1	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
2	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
3	Cấp Giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
4	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
5	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
6	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
7	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
8	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
II	LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM	
9	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
10	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
III	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	
11	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
12	Thông báo ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử	Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
13	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
14	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 47/2014/TT BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 quy định về quản lý website thương mại điện tử; - Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
15	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 59/2015/NĐ CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động; - Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
16	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 47/2014/TT BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 quy định về quản lý website thương mại điện tử; - Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17/4/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1181/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1325/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3817/TTr-SNNMT ngày 17/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Bãi bỏ 04 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Thú y (thủ tục hành chính số 18, 19, 20, 21, phần A) được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung danh mục thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, thẩm định và cấp giấy chứng nhận đối với các thủ tục hành chính tại phụ lục I kèm theo Quyết định này và Quyết định số 1325/QĐ-BNNMT ngày 15/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia đảm bảo theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THÚ Y

THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến (Toàn trình/một phần)
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH						
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	- Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần <i>(căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).</i> - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;	Một cửa	Một phần

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến (Toàn trình/một phần)
				<p>14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.</p>	<p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.</p> <p>- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.</p> <p>- Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT ngày 03/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.</p>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến (Toàn trình/một phần)
2	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	3,5 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (<i>căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y</i>).	<ul style="list-style-type: none"> - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y. 	Một cửa	Một phần

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến (Toàn trình/một phần)
					- Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT ngày 03/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.		
3	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Trong thời hạn 21 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y <i>Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).</i>	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;	Một cửa	Một phần

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến (Toàn trình/một phần)
				<p>- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.</p>	<p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;</p> <p>- Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y;</p>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến (Toàn trình/một phần)
					- Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT ngày 03/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.		
4	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;	Một cửa	Một phần

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến (Toàn trình/một phần)
					<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y; - Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT ngày 03/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật. 		

Phụ lục II**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC THÚ Y THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Quyết định số 1181/QĐ-UBND**ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

S TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố thủ tục hành chính
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
2	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
3	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
4	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1209/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Điện ảnh
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa,
Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-BVHTTDL ngày 21/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Điện ảnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 173/TTr-SVHTTDL ngày 23/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Điện ảnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên (*Có Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Điện ảnh (*số thứ tự 01, Mục II, Phụ lục I*) được ban hành kèm theo Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên (*Có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định này và Quyết định số 895/QĐ-BVHTTDL ngày 21/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH****THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, Lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (01)						
LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH (01 TTHC)						
1	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (cấp tỉnh)	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Phí thẩm định và phân loại phim được quy định như sau: - Đối với phim loại hình phim thương mại + Phim truyện có mức thu 3.600.000 đồng/tập phim; + Phim ngắn, độ dài đến dưới 60 phút có mức thu 2.200.000 đồng/phim; độ dài từ 60 phút trở lên có mức thu 3.600.000 đồng/phim. - Đối với phim loại hình phi thương mại: + Phim truyện có độ dài đến dưới 100 phút có mức thu	- Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 ngày 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. - Thông tư số 17/2022/TT-BVHTTDL ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các mẫu văn bản	Một cửa

				<p>2.400.000 đồng/tập phim; độ dài từ 100 đến dưới 150 phút có mức thu 3.600.000 đồng/tập phim; độ dài từ 150 đến dưới 200 phút có mức thu 4.800.000 đồng/tập phim;</p> <p>+ Phim ngắn, độ dài đến dưới 60 phút có mức thu 1.600.000 đồng/phim; độ dài từ 60 đến dưới 100 phút có mức thu 2.400.000 đồng/phim; độ dài từ 100 đến dưới 150 phút có mức thu 3.600.000 đồng/phim; độ dài từ 150 đến dưới 200 phút có mức thu 4.800.000 đồng/phim.</p> <p>Miễn phí thẩm định và phân loại phim đối với chương trình chiếu phim nước ngoài tại Việt Nam phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia hoặc theo các văn bản thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và nước ngoài về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.</p>	<p>trong hoạt động điện ảnh có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2023.</p> <p>- Thông tư 11/2023/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định, phân loại phim.</p> <p>- Thông tư 153/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp một số khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch.</p> <p>- Quyết định 3891/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc đính chính Thông tư số 11/2023/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định, phân loại phim.</p>	
--	--	--	--	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

				<p>Chương trình chiếu phim nước ngoài tại Việt Nam phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia theo quy định tại Thông tư này, bao gồm: các hoạt động chiếu phim nhân kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, kỷ niệm ngày quốc khánh các nước tại Việt Nam; tổ chức nhân chuyên thăm của lãnh đạo cấp cao các nước đến Việt Nam; kỷ niệm ngày sinh nhật của một số lãnh tụ các nước tại Việt Nam hoặc nhân kỷ niệm sự kiện đặc biệt của nước ngoài được tổ chức tại Việt Nam.</p>		
--	--	--	--	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--

Phụ lục II**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA,
THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Kèm theo Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 30 tháng 4 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên TTHC	Quyết định công bố
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (01 TTHC)		
1	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (cấp tỉnh)	Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1216/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Việc làm
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-BNV ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung liên quan đến người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam lĩnh vực việc làm thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội Vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 548/TTr-SNV ngày 28/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành (có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Sở Nội vụ, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo thẩm quyền được phân cấp tại Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 346/QĐ-BNV ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC VIỆC LÀM
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. 	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật Lao động năm 2019; - Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh về việc Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. - Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
2	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp không cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật Lao động năm 2019; - Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh về việc Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. - Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp không gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật Lao động năm 2019; - Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh về việc Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. - Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
4	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	<p>- 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp chấp thuận nhu cầu và cấp giấy phép lao động.</p> <p>- 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động.</p>	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.</p>	600.000 đồng/01 giấy phép	<p>- Bộ luật Lao động năm 2019;</p> <p>- Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;</p> <p>- Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;</p> <p>- Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh về việc Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>- Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
5	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	450.000 đồng/01 giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật Lao động năm 2019; - Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; - Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh về việc Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. - Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
6	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	<p>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền xem xét chấp thuận nhu cầu và thực hiện gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.</p> <p>- Trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không gia hạn giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do</p>	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.</p>	450.000 đồng/01 giấy phép	<p>- Bộ luật Lao động năm 2019;</p> <p>- Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;</p> <p>- Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;</p> <p>- Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh về việc Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>- Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 16/9/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC
VIỆC LÀM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 30 tháng 4 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (6)		
1	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
2	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
3	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
4	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
5	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
6	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1268/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính các lĩnh vực: Người có công;
Văn thư và lưu trữ nhà nước; Quản lý lao động ngoài nước; Lao động,
tiền lương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-BNV ngày 14/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung để thay thế, cắt giảm thành phần hồ sơ bằng dữ liệu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 458/QĐ-BNV ngày 21/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 15/9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nội vụ thực hiện một số nhiệm vụ, thủ tục hành chính lĩnh vực Lao động, tiền lương thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 06/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nội vụ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được phân quyền, phân cấp tại Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 546/TTr-SNV ngày 25/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính các lĩnh vực: Người có công; Văn thư và lưu trữ nhà nước; Quản lý lao động ngoài nước; Lao động, tiền lương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Quyết định số 1489/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Bãi bỏ các thủ tục hành chính sau:

1. Bãi bỏ 11 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực người có công gồm: 04 thủ tục hành chính (số thứ tự 01, 26, 27, 35, mục A) được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên; 07 thủ tục hành chính (số thứ tự 07, 09, 10, 11, 12, 16, 19, mục A) được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực văn thư và lưu trữ nhà nước (số thứ tự 02, mục I) được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Lưu trữ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên.

3. Bãi bỏ 07 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực quản lý lao động nước ngoài gồm: 05 thủ tục hành chính (số thứ tự 01, 02, 03, 04, 07, mục II) ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực An toàn, vệ sinh lao động; Quản lý lao động người nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên; 02 thủ tục hành chính (số thứ tự 02, 04, mục A) ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý lao động người nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên.

4. Bãi bỏ 04 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực lao động, tiền lương (số thứ tự 01, 02, 03, 04, mục B) ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Việc làm; lĩnh vực Lao động, tiền lương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên.

(có Phụ lục II kèm theo)

Điều 3. Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định này, Quyết định số 431/QĐ-BNV ngày 14/4/2026 và Quyết định số 458/QĐ-BNV ngày 21/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÁC LĨNH VỰC: NGƯỜI CÓ CÔNG; VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC;
QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC; LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
A	TTHC CẤP TỈNH (21)						
I	Lĩnh vực người có công (12)						
1	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Không quy định thời gian thực hiện	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp; - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;	Một cửa liên thông	a) Thành phần hồ sơ: (2) Thanh niên xung phong chết từ ngày Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg đến ngày Thông tư số 24/2009/TTBLĐTBXH có hiệu lực thi hành và thanh niên xung phong không hưởng bảo hiểm y tế theo Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg. - Giấy khai tử do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp <i>(Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần</i>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					<p>- Thông tư số 24/2009/TT-BLĐT BXH ngày 10/7/2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp;</p> <p>- Thông tư số 08/2023/TT-BLĐT BXH ngày 29/8/2023 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;</p>		<p><i>hồ sơ là Giấy khai tử mà các thông tin trong Giấy khai tử đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố).</i></p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.		
2	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	17 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;	Một cửa liên thông	c.1. Thành phần hồ sơ - Giấy báo tử hoặc trích lục khai tử (đối với trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi) <i>(Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là trích lục khai tử mà các thông tin trong trích lục khai tử đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố).</i>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. 		
3	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	17 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ; 	Một cửa liên thông	c.1. Thành phần hồ sơ - Giấy báo tử hoặc trích lục khai tử (đối với trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi) <i>(Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là trích lục khai tử mà các thông tin trong trích lục khai tử đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố).</i>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. 		
4	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	17 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; 	Một cửa liên thông	c.1. Thành phần hồ sơ <ul style="list-style-type: none"> - Giấy báo tử hoặc trích lục khai tử (đối với trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi) <i>(Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là trích lục khai tử mà các thông tin trong trích lục khai tử đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố).</i>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ; - Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. 		
5	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	89 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; 	Một cửa liên thông	<ul style="list-style-type: none"> c.1. Thành phần hồ sơ b) Bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh, trích lục khai sinh (<i>Không yêu cầu thành phần hồ sơ là bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh, trích lục khai sinh mà các thông tin trong giấy khai sinh, trích lục khai sinh đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố</i>).

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ; - Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. 		
6	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với trợ cấp một lần: 19 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. - Đối với trợ cấp mai táng: 19 ngày kể từ ngày nhận đủ 	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; 	Một cửa liên thông	c.1. Thành phần hồ sơ a) Trợ cấp một lần, mai táng - Bản sao được chứng thực từ giấy báo tử hoặc trích lục khai tử (<i>Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là bản sao được chứng thực từ trích lục khai tử mà các thông tin trong trích lục</i>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
		<p>hồ sơ theo quy định.</p> <p>- Đối với trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng: 24 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với trường hợp đủ điều kiện.</p>			<p>- Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;</p> <p>- Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;</p> <p>- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</p>		<p><i>khai tử đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố).</i></p> <p>b) Trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng:</p> <p>- Bản sao được chứng thực từ giấy báo tử hoặc trích lục khai tử (<i>Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là bản sao được chứng thực từ trích lục khai tử mà các thông tin trong trích lục khai tử đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố).</i></p> <p>- Bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với trường hợp thân nhân là con chưa đủ 18 tuổi (<i>Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình</i></p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
							<i>thành phần hồ sơ là bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh mà các thông tin trong giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố).</i>
7	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	24 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ; 	Một cửa liên thông	c.1 Thành phần hồ sơ - Bản sao được chứng thực từ căn cước công dân hoặc giấy xác nhận của cơ quan đăng ký cư trú (<i>Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là bản sao được chứng thực từ căn cước công dân mà các thông tin trong căn cước công dân đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố).</i>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.		
8	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	- 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. - Trường hợp quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. - Trường hợp thân nhân liệt sĩ đã được hưởng chế độ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.	Một cửa, một cửa liên thông	c.1 Thành phần hồ sơ Trường hợp thân nhân là con chưa đủ 18 tuổi phải có thêm bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh (<i>Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh mà các thông tin trong giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố</i>).

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
		ưu đãi nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ: 12 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.					
9	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	17 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ; 	Một cửa liên thông	c.1. Thành phần hồ sơ <ul style="list-style-type: none"> - Căn cước công dân, lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, lý lịch quân nhân, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (<i>Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là bản sao được chứng thực từ Căn cước công dân, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn mà các thông tin trong Căn cước công dân, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố</i>).

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. 		<p>- Đối với đề nghị bổ sung là con liệt sĩ: Giấy khai sinh, trích lục khai sinh, quyết định công nhận việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật; lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, lý lịch quân nhân; các giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2021 (<i>Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là bản sao được chứng thực từ Giấy khai sinh, trích lục khai sinh mà các thông tin trong Giấy khai sinh, trích lục khai sinh đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố</i>)</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
10	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	17 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ; - Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. 	Một cửa liên thông	c.1. Thành phần hồ sơ - Trường hợp bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi: Bản sao được chứng thực từ quyết định tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” và giấy báo tử hoặc trích lục khai tử (<i>Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là trích lục khai tử mà các thông tin trong trích lục khai tử đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố</i>).

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
11	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hòa tuyên tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hòa tuyên tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế; - Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16/12/2015 của liên Bộ Quốc phòng - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg ngày 10/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng; 	Một cửa liên thông	<p>c. Thành phần, số lượng hồ sơ</p> <p>- Giấy chứng tử (<i>Không yêu cầu cá nhân nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là Giấy chứng tử mà các thông tin trong Giấy chứng tử đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố</i>).</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.		
12	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	24 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;	Một cửa liên thông	c.1. Thành phần hồ sơ: Cắt giảm thành phần hồ sơ là “Căn cước công dân hoặc chứng minh thư nhân dân”.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. 		
II Lĩnh vực Văn thư và lưu trữ nhà nước (01)							
1	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	<p>a) Đối với cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ:</p> <p>Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và nội dung tài liệu trong hồ sơ đáp ứng đầy đủ điều kiện.</p>	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.</p>	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 ngày 21/6/2024 của Quốc hội Nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; - Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ. - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. 	Một cửa	<p>c. Thành phần, số lượng hồ sơ</p> <p>c.1. Đối với cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ giấy, tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác + Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
		<p>b) Đối với cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ:</p> <p>Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và nội dung tài liệu trong hồ sơ đáp ứng đầy đủ điều kiện.</p>					<p>điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản chính) giấy chứng nhận hoặc giấy phép tương đương với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp (nếu có) <i>(Không yêu cầu tổ chức nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà các thông tin trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố).</i></p> <p>- Đối với kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
							<p>+ Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản chính) giấy chứng nhận hoặc giấy phép tương đương với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp (nếu có) <i>(Không yêu cầu tổ chức nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà các thông tin trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố).</i></p> <p>c.2. Đối với cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
							<p>- Đối với trường hợp thay đổi tên doanh nghiệp được cấp phép theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi nhân sự chịu trách nhiệm trước pháp luật:</p> <p>+ Bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản chính) giấy chứng nhận hoặc giấy phép tương đương với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp (nếu có) <i>(Không yêu cầu tổ chức nộp, xuất trình thành phần hồ sơ là Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà các thông tin trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố).</i></p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
III	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước (04)						
1	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập	03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 13/11/2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ; 	Một cửa	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; - Nghị định 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; - Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; 		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					- Thông tư số 20/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Hệ thống cơ sở dữ liệu người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.		
2	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 13/11/2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;	Một cửa	Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ; - Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ; - Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; - Thông tư số 20/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Hệ thống cơ sở dữ liệu người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; 		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					<p>- Thông tư số 02/2024/TT-BLĐTBXH ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;</p> <p>- Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ.</p>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
3	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ; - Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; - Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ; 	Một cửa	Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.		
4	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020; - Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ; - Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;	Một cửa	Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.		
IV	Lĩnh vực lao động, tiền lương (04)						
1	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Đối với trường hợp chấm dứt hoạt động cho thuê lại theo đề nghị của doanh nghiệp cho thuê lại; doanh nghiệp giải thể hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản: 15 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của doanh nghiệp).	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước. - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ. - Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.	Một cửa	Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
					- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.		
2	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	- Đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi một trong các nội dung của giấy phép đã được cấp (gồm: tên doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính nhưng vẫn trên địa bàn cấp tỉnh đã cấp giấy phép, người đại diện theo pháp luật của doanh	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước. - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ. - Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.	Một cửa	Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
		<p>ngành); giấy phép bị mất; giấy phép bị hư hỏng không còn đầy đủ thông tin trên giấy phép: 15 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).</p> <p>- Đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi địa chỉ trụ sở chính sang địa bàn cấp tỉnh khác so với nơi đã được cấp giấy phép: 22 ngày làm việc (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).</p>			<p>- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</p>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
3	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước. - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ. - Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. 	Một cửa	Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu/Cơ quan thực hiện
4	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	22 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước. - Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ. - Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. - Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Một cửa	Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
I	Lĩnh vực người có công	
1	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
2	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên.
3	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên.
4	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên.
5	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
6	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên.

TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính
7	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
8	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
9	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên.
10	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
11	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	Quyết định số 1489/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
12	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực người có công thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
II Lĩnh vực văn thư và lưu trữ nhà nước		
1	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực lưu trữ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính
III	Lĩnh vực quản lý lao động ngoài nước	
1	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài	Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động; quản lý lao động người nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
2	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động; quản lý lao động người nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
3	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên	Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động; quản lý lao động người nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
4	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	Quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên: số 1135/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý lao động người nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
5	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động; quản lý lao động người nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính
6	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động; quản lý lao động người nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
7	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	Quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên: số 1135/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý lao động người nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
IV	Lĩnh vực lao động, tiền lương	
1	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực việc làm; lĩnh vực lao động, tiền lương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
2	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
3	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
4	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>